

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 61/2025/DS-PT
Ngày: 17-01-2025
V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vân.

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 566/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 161/2024/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 668/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Hồ Thị N, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền:

Bà Nguyễn Thị Huỳnh N1, sinh năm 1988 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Ông Huỳnh Thanh B, sinh năm 1993 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang (Theo giấy ủy quyền ngày 03/4/2024).

2. Bị đơn:

2.1. Bùi Văn P, sinh năm 1971;

2.2. Phan Thị Ngọc T, sinh năm 1971;

Nơi thường trú: Số A, đường L, phường B, thành phố T, Tp ..

Nơi ở hiện tại: Ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1974 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (theo Giấy ủy quyền ngày 14/5/2024).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Công L- Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Bùi Phan Gia H, sinh năm 1988 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Người làm chứng:

4.1. Bùi Văn H1, sinh năm 1962 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4.2. Huỳnh Kim H2, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A, Khu phố A, Phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

5. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hoàng A là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

* Trong đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 09/4/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/7/2024; biên bản hòa giải các ngày 21/5/2024, ngày 02/7/2024, ngày 12/7/2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Huỳnh N1 và anh Huỳnh Thanh B trình bày:

Bà N có cho vợ chồng ông Bùi Văn P và bà Phan Thị Ngọc T vay tổng cộng là 1.300.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

Đối với khoản vay 700.000.000 đồng: Ngày 17/10/2022, bà N cho ông P và bà T vay số tiền 700.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng (thành tiền là 10.500.0000 đồng/tháng), trả vào ngày 17 dương lịch hàng tháng, thời hạn vay là 05 năm trả vốn. Khi vay, các bên có làm Hợp đồng vay tiền (có thể chấp tài sản) được công chứng tại Phòng C, số công chứng 7780, quyền số

21/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/10/2022. Tài sản thế chấp cho khoản vay là thửa đất 4275, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.453,9m², tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Đôi bên giao nhận đủ tiền vay làm một lần vào ngày 17/10/2022 tại Phòng C.

Từ khi nhận đủ tiền vay, vợ chồng bị đơn không trả lãi cho nguyên đơn. Bà N liên hệ đòi nợ thì đôi bên cự cãi, bà T ghen tuông, nên bà N nhờ Ủy ban nhân dân xã Đ (viết tắt là UBND xã) can thiệp bằng cách làm trung gian, lập sổ, giúp đôi bên thực hiện việc giao nhận tiền lãi hàng tháng tại UBND xã vào ngày 17 dương lịch. Từ ngày 20/3/2023 đến ngày 20/3/2024, phía bị đơn trả lãi cho bà N được 13 tháng, nhưng thường không trả đúng vào ngày 17 như đã thỏa thuận, bà N bức xúc và có lưu lại ý kiến trong sổ lưu tại UBND xã. Ngày 17/4/2024 (lần trả lãi thứ 14), bà N có liên hệ UBND xã để nhận tiền lãi nhưng ngày này phía bị đơn chưa gửi tiền lãi cho bà.

Nay, bà N yêu cầu vợ chồng bị đơn trả cho bà 700.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi tính từ ngày 17/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất là 1,5%/tháng (có khấu trừ 13 lần x 10.500.000đồng = 136.500.000đồng), trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với khoản vay 600.000.000 đồng, đây là số nợ bà N cho vợ chồng ông P vay tổng cộng 03 lần, được bà N và ông P chốt lại bằng Giấy mượn tiền ngày 05/11/2023. Cụ thể: lần thứ nhất vào ngày 20/10/2022, vay 150.000.000 đồng để trị bệnh gan cho ông P, lần này ông P có viết “Giấy mượn nợ”; lần thứ hai vào ngày 27/02/2023, vay thêm 250.000.000 đồng để mở tiệm kinh doanh, lần này ông P có lập biên nhận, có ông Bùi Văn H1 ký làm chứng; lần thứ ba trước ngày 05/11/2023 là 01 tuần, vay thêm 200.000.000 đồng, không làm biên nhận, nhưng đến ngày 05/11/2023, bà N và ông P chốt nợ với số tiền là 600.000.000 đồng, đôi bên có lập Giấy mượn tiền (theo mẫu) đề ngày 05/11/2023, có ông Bùi Văn H1 ký làm chứng, lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng, thời hạn vay là 01 năm trả vốn tính từ ngày 05/11/2023. Lần chốt nợ này, bà N không yêu cầu bà T cùng ký vào là vì trước đó các bên đã có ký với nhau nội dung thế chấp quyền sử dụng thửa đất 4275 để đảm bảo cho khoản vay 700.000.000 đồng và giá trị thửa đất này nhiều hơn 1.300.000.000 đồng.

Từ ngày chốt nợ đến nay, vợ chồng bị đơn không có trả lãi như đã thỏa thuận, cũng không có trả dần nợ gốc như đã cam kết trong biên nhận ngày 27/02/2024. Do đó, nguyên đơn yêu cầu các bị đơn trả cho nguyên đơn số nợ

gốc này và tiền lãi tính từ ngày 05/11/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, với lãi suất là 1,66%/tháng.

Hiện tại, bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 4275 bà N đang giữ, đối với nội dung thế chấp tài sản là quyền sử dụng thửa đất 4275, bà N không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án, nếu sau này có tranh chấp thì sẽ khởi kiện sau.

** Theo nội dung Đơn xin xác nhận ngày 13/5/2024, các biên bản hòa giải ngày 21/5/2024, ngày 02/7/2024, ngày 12/7/2024, đại diện theo ủy quyền của các bị đơn - anh Nguyễn Hoàng A trình bày:*

Anh A thừa nhận vợ chồng bị đơn có ký vay của nguyên đơn 700.000.000 đồng, thời hạn vay là 05 năm, lãi suất là 1,5%/tháng (tương đương 10.500.000đồng/tháng), lãi trả vào ngày 17 dương lịch hàng tháng, nợ gốc trả một lần khi đến hạn hợp đồng. Đôi bên có làm Hợp đồng vay tiền (có thế chấp tài sản), được công chứng tại Phòng C vào ngày 17/10/2022. Tài sản thế chấp là thửa đất 4275 như phía nguyên đơn trình bày, nhưng thật chất chỉ mới nhận được số tiền là 600.000.000 đồng trên tổng số 700.000.000 đồng.

Từ lúc vay đến nay, vợ chồng bị đơn đã trả lãi cho nguyên đơn được 18 lần, trong đó 04 lần đầu từ tháng 10/2022 đến tháng 01/2023, đôi bên trả lãi trực tiếp cho nhau, 14 lần sau từ ngày 20/3/2023 đến ngày 22/4/2024 được thực hiện tại Ủy ban nhân dân xã Đ, phía bà T đến UBND xã gửi tiền lãi, sau đó bà N liên hệ ủy ban nhận tiền lãi. Tuy nhiên lần thứ 14, phía bà N không đến UBND xã nhận lãi. Mặc dù, trong hợp đồng vay tiền, đôi bên có thỏa thuận trả lãi vào ngày 17 dương lịch hàng tháng, nhưng thực tế đôi bên có thỏa thuận miệng thời gian đóng lãi dao động từ ngày 17 đến ngày 22 dương lịch. Đến nay, thời hạn vay 05 năm vẫn còn, vợ chồng bị đơn không vi phạm nghĩa vụ trả lãi, nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với khoản vay 600.000.000 đồng, đây là số tiền mà bà N góp vốn cho cha con ông Bùi Văn P và Bùi Phan Gia H kinh doanh tiệm giặt ủi, mua bán quần áo tại địa chỉ thuê của ông Huỳnh Kim H2, sinh năm 1965 ở số A, khu phố A, phường A, Thành phố M, tỉnh Tiền Giang, ông P đã thanh toán 01 năm tiền thuê mặt bằng (từ ngày 01/11/2023 – 01/11/2024) cho ông H2. Để thực hiện việc làm ăn này, bà N yêu cầu ông P viết và ký nhận vào “Giấy mượn tiền ngày 05/11/2023”, phần lớn nội dung trong giấy này do ông P tự tay viết, trừ nội dung “tháng tính lãi” và “01 năm trả vốn” không phải ông P viết. Các thông tin liên quan đến người làm chứng Bùi Văn H1, ông P khẳng định không được ghi cùng

thời điểm mà ông và bà N ký tên vào giấy này. Tuy có lập giấy tờ, nhưng ông P hoàn toàn chưa nhận được 600.000.000 đồng như nội dung giấy mượn tiền thể hiện, do đó ông P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N. Bà T cũng không đồng ý trả cho bà N số tiền 600.000.000 đồng, vì bà không có liên quan gì.

Đối với việc bà N giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc thế chấp thửa đất 4275, vợ chồng bị đơn không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này, nếu sau này có tranh chấp thì sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

** Theo nội dung bản tự khai ngày 30/7/2024, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bùi Phan Gia H trình bày:*

Vào khoảng tháng 11/2023, ông P (cha chị) có trao đổi với chị về việc có người bạn của ông P hứa cho ông P và chị mượn số tiền để hai người kinh doanh tiệm giặt ủi, bán nước giải khát và kinh doanh quần áo may sẵn với số lượng lớn tại địa chỉ: C, đường Á, phường A, Tp ., tỉnh Tiền Giang, giá thuê là 5.000.000đồng/tháng. Sau này, chị H mới biết người bạn này chính là bà N. Chị có biết sự việc, cha mẹ chị có vay của bà N 700.000.000 đồng để giải quyết được nhiều việc trong cuộc sống.

** Theo nội dung văn bản số 22/UBND ngày 10/6/2024, bản tự khai ngày 25/6/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang có đại diện theo pháp luật là ông Phạm Công L trình bày:*

Giữa bà Hồ Thị N (bên cho vay) và vợ chồng ông Bùi Văn P và bà Phan Thị Ngọc T (bên vay) có quan hệ vay mượn tiền. Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay, đôi bên đã có xảy ra mâu thuẫn kéo dài, đến tháng 03/2023 có đến UBND xã Đ nhờ giải quyết. Hai bên mâu thuẫn khá trầm trọng, thường xảy ra cãi vã làm ảnh hưởng đến trật tự trị an tại địa phương, UBND xã nhận thấy đôi bên không thể trực tiếp gặp nhau để thực hiện việc trả và nhận tiền lãi cho nhau, theo đề nghị của đôi bên và nhằm mục đích hạn chế tình trạng gây mất trật tự tại địa phương, nên UBND xã có chỉ đạo Công chức Tư pháp giúp đỡ cho các bên bằng cách: Hỗ trợ ghi nhận sổ sách về việc trả tiền lãi của ông P, bà T và nhận tiền lãi của bà N. Tại thời điểm hai bên trả lãi và nhận lãi tại Ủy ban nhân dân xã B vào tháng 3/2023, trả liên tục nhiều tháng, tổng cộng được 13 tháng (13 lần), mỗi lần trả 10.500.000 đồng, đến lần trả lãi thứ 14 vào ngày 22/4/2024, bà T cùng con là Gia H đến UBND xã đưa tiền lãi cho bà N, nhưng bà N không đến nhận. Đến ngày 09/5/2024, mẹ con bà T đến nhận lại số tiền lãi nói trên và có ký

nhận. Đến tháng 4/2024, đôi bên tiếp tục mâu thuẫn và không còn đến UBND xã thực hiện việc trả lãi và nhận lãi.

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2024, người làm chứng Bùi Văn H1 trình bày:*

Ông là người làm vườn cho bà N và là anh ruột của ông P. Trong “Giấy mượn tiền ngày 05/11/2023”, ông thừa nhận phần thông tin bên dưới hàng chữ người làm chứng do ông viết và ký tên. Lúc hai người lập giấy này, ông có thấy nhưng do người ướm nên không thể ký cùng lúc với bà N và ông P, mà sau khi ông P ra về thì ông tìm gặp bà N để ký. Việc làm chứng này là do ông P và bà N nhờ ông, mục đích làm chứng của ông là để xác nhận sự việc vào ngày 05/11/2023, ông P có ký giấy tờ thừa nhận có nợ bà N 600.000.000 đồng, đây là số tiền mà bà N cho ông P mượn nhiều lần. Ngày lập Giấy mượn tiền, ông H1 không thấy bà N đưa tiền cho ông P, chỉ nghe hai người kể lại là có đưa tiền, còn bao nhiêu thì ông không biết. Từ khi bà N khởi kiện đến ngày 05/7/2024, vợ chồng ông P, bà T có đến nhà ông gây sức ép, đe dọa, gây khó dễ không cho ông tham dự khi Tòa án triệu tập, ông có báo công an xã đến nhà lập biên bản.

** Người làm chứng Huỳnh Kim H2 nhiều lần vắng mặt không lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ; ông cũng không gửi bất kỳ bản khai hay tài liệu gì cho Tòa án.*

Tại phiên tòa sơ thẩm,

- Đại diện cho nguyên đơn có thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến yêu cầu tính lãi của hai khoản nợ gốc. Cụ thể, chị N1 yêu cầu tính lãi của số tiền 700.000.000 đồng từ ngày 17/4/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm, với số tiền lãi là: $700.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 5,5 \text{ tháng (tính tròn)} = 57.750.000 \text{ đồng}$; tiền lãi của số tiền 600.000.000 đồng tính từ ngày 05/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm là: $600.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/\text{tháng} \times 10 \text{ tháng (tính tròn)} = 90.000.000 \text{ đồng}$. Yêu cầu trả đủ tổng nợ gốc và lãi là 1.447.750.000 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với 4 tháng tiền lãi (tháng 10, 11, 12 năm 2022 và tháng 01/2023) của khoản vay 700.000.000 đồng mà bị đơn cung cấp bản chính các biên nhận đóng tiền lãi sau khi có quyết định hoãn phiên tòa, chị khẳng định chữ ký và chữ viết trong đó không phải của bà N, nhưng để tránh trường hợp vụ án bị kéo dài, chị đồng ý cho luôn vợ chồng bị đơn các tháng tiền lãi đó.

- Đại diện cho bị đơn vẫn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chỉ thừa nhận khoản vay 700.000.000 đồng nhưng khoản vay chưa đến hạn

trả và các bị đơn cũng không có vi phạm nghĩa vụ trả lãi như nguyên đơn trình bày, nên vẫn muốn tiếp tục thực hiện các nội dung mà đôi bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng vay tiền (có thế chấp tài sản) ngày 17/10/2022.

Số tiền lãi của khoản vay 700.000.000 đồng mà nguyên đơn khởi kiện bổ sung vào ngày 12/7/2024, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận vì đã vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu.

Đối với khoản vay 600.000.000 đồng mà nguyên đơn khởi kiện thì đó là tổng số tiền nhận nhiều lần từ khoản vay 700.000.000 đồng mà đôi bên đã ký kết tại Hợp đồng vay tiền (có thế chấp tài sản) ngày 17/10/2022, nay nguyên đơn khởi kiện tách bạch hai khoản tiền này, phía bị đơn không đồng ý và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu đòi nợ gốc và lãi của khoản vay 600.000.000 đồng.

*** Bản án dân sự sơ thẩm số:** 161/2024/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229, Điều 5, khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 280, Điều 282, Điều 351, Điều 353, khoản 4 Điều 422, Điều 423, Điều 427, Điều 463, khoản 1 Điều 468, Điều 288 Bộ luật Dân sự; khoản 1 và Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, khởi kiện bổ sung của nguyên đơn Hồ Thị N.

- Buộc các bị đơn Bùi Văn P và Phan Thị Ngọc T liên đới trả cho nguyên đơn Hồ Thị N tổng số tiền 1.447.750.000 đồng (một tỷ bốn trăm bốn mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng), trong đó nợ gốc là 1.300.000.000 đồng và nợ lãi là 147.750.000 đồng, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà T và ông P còn phải liên đới chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024, đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Hoàng A kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

- Đại diện nguyên đơn bà Hồ Thị N là chị Nguyễn Thị Huỳnh N1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Bùi Văn P và bà Phan Thị Ngọc T trả cho bà 1.447.750.000 đồng cả vốn và lãi.

- Người kháng cáo ông Bùi Văn P và bà Phan Thị Ngọc T do Nguyễn Hoàng A đại diện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Ông Bùi Văn P và bà Phan Thị Ngọc T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm nhưng không có chứng cứ mới để xem xét. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 161/2024/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX quyết định xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Hồ Thị N yêu cầu ông Bùi Văn P và bà Phan Thị Ngọc T trả cho bà 1.447.750.000 đồng cả vốn và lãi nên án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” là có căn cứ đúng quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn bà Hồ Thị N với bị đơn ông Bùi Văn P và bà Phan Thị Ngọc T là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Bùi Văn P và bà Phan Thị Ngọc T là đúng quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét giải quyết.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn P và bà Phan Thị Ngọc T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Theo Hợp đồng vay tiền (có thế chấp tài sản) được công chứng tại Phòng C, số công chứng 7780, quyển số 21/2022TP/CC-SCC/GD ngày 17/10/2022 thì phía bà N cho vợ chồng ông Bùi Văn P và bà Phan Thị Ngọc T vay số tiền 700.000.000 đồng trong một lần, thời hạn là 05 năm lãi suất 1,5%/tháng (BL 13).

- Theo giấy mượn nợ ngày 05/11/2023 thể hiện ông P mượn của bà Hồ Thị N 600.000.000 đồng, thời hạn trong 01 năm. Lãi suất 1,5%/tháng. Phía dưới có ký tên người làm chứng Bùi Văn H1 (BL 06). Ông H1 là anh ruột của ông P.

- Theo văn bản số 22/UBND ngày 10/6/2024 của Ủy ban nhân dân xã Đ xác định: Giữa bà Hồ Thị N và vợ chồng ông Bùi Văn P, bà Phan Thị Ngọc T có quan hệ vay mượn tiền. Quá trình thực hiện đôi bên xảy ra mâu thuẫn và đến UBND xã Đ nhờ giải quyết. Hai bên mâu thuẫn khá trầm trọng làm ảnh hưởng đến trật tự trị an tại địa phương nên UBND xã có chỉ đạo Công chức Tư pháp giúp đỡ cho các bên bằng cách: Hỗ trợ ghi nhận sổ sách về việc trả tiền lãi của ông P, bà T và việc nhận tiền lãi của bà N. Tại thời điểm hai bên trả lãi và nhận lãi tại Ủy ban nhân dân xã B vào tháng 3/2023, trả liên tục nhiều tháng, tổng cộng được 13 tháng (13 lần), mỗi lần trả 10.500.000 đồng, đến lần trả lãi thứ 14 vào ngày 22/4/2024, bà T cùng con là Gia H đến UBND xã đưa tiền lãi cho bà N, nhưng bà N không đến nhận. Sau đó phát sinh kiện ra tòa.

* **Nhận xét:** Mức lãi hàng tháng vợ chồng ông Bùi Văn P, bà Phan Thị Ngọc T đã đóng cho bà N tại UBND xã Đ bắt đầu từ tháng 3/2023 là 10.500.000 đồng là tương ứng với vốn vay gốc 700.000.000 đồng và mức lãi suất 1,5%/tháng. Hoàn toàn phù hợp với thỏa thuận vay tiền của hai bên đã ký theo Hợp đồng vay tiền (có thế chấp tài sản) được công chứng tại Phòng C, số công chứng 7780, quyển số 21/2022TP/CC-SCC/GD ngày 17/10/2022. Mãi đến ngày 05/11/2023 ông P mới làm giấy mượn tiền của bà N 600.000.000 đồng, cũng với lãi suất là 1,5%/tháng nhưng thời hạn chỉ trong 01 năm. Như vậy, cả hai khoản vay tiền này là độc lập với nhau và đều có biên nhận nợ nên việc đại diện bị đơn cho rằng số tiền vay 700.000.000 đồng phía bị đơn chỉ mới nhận có 600.000.000 đồng là không có căn cứ, bởi lẽ từ tháng 3/2023 bị đơn đã nhận đủ 700.000.000 đồng nên mới chấp nhận đóng lãi cho bà N 10.500.000 đồng/ tháng có UBND xã Đ xác nhận.

Về tố tụng: Hợp đồng vay tài sản ngày 17/10/2022 (có thể chấp tài sản) có thời hạn đến 05 năm. Nay tuy chưa hết hạn nhưng phía bị đơn vi phạm nghĩa vụ đóng lãi vào ngày 17 hàng tháng nên đây thuộc trường hợp làm cho mục đích cho vay không đạt được nên HĐXX chấp nhận hủy bỏ hợp đồng theo Điều 423 Bộ luật dân sự.

* Từ các tình tiết, chứng cứ như trên, nhận thấy cấp sơ thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Ông Bùi Văn P và bà Phan Thị Ngọc T kháng cáo nhưng không có cung cấp chứng cứ mới nào để xem xét nên bác.

[6] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là phù hợp pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[7] Về án phí: Ông Bùi Văn P và bà Phan Thị Ngọc T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 423; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn P và bà Phan Thị Ngọc T do ông Nguyễn Hoàng A đại diện theo ủy quyền, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 161/2024/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị N.

- Buộc ông Bùi Văn P và bà Phan Thị Ngọc T cùng liên đới trách nhiệm trả cho bà Hồ Thị N số tiền nợ tổng cộng vốn, lãi là 1.447.750.000 đồng (Một tỷ bốn trăm bốn mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Thời hạn khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

- Ông Bùi Văn P và bà Phan Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0011736 ngày 19/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang. Đã nộp xong án phí phúc thẩm.

- Các bị đơn ông Bùi Văn P và bà Phan Thị Ngọc T liên đới chịu 55.432.500 (năm mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi hai ngàn năm trăm) đồng án phí sơ thẩm.

- Hoàn lại cho nguyên đơn bà Hồ Thị N tổng số tiền tạm ứng án phí là 28.347.000 (hai mươi tám triệu ba trăm bốn mươi bảy ngàn) đồng theo hai Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011195 ngày 02/5/2024 và số 0011574 ngày 12/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Vân